



xiǎo fēn duì

小分队

noun · small team; squad; detachment

Example Sentences

Yī zhī xiǎo fēn duì chū fā le
一支小分队出发了。

A small team set off.

Jiù yuán xiǎo fēn duì hěn kuài dào dá le xiàn chǎng
救援小分队很快到达了现场。

The rescue squad quickly arrived at the scene.

Tā men zǔ chéng le yī zhī tàn xiǎn xiǎo fēn duì
他们组成了一支探险小分队。

They formed an exploration team.

Trace each character, then write the word on your own.

小 小 小 小 小 小

分 分 分 分 分 分 分

队 队 队 队 队 队 队